

Số: 887/QĐ-LTT-TTGD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Xét cấp học bổng khuyến khích học nghề Học kỳ I/2019-2020

Khóa: 2019 T4 – Trung cấp

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1130/QĐ-LĐTBXH ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng thành Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc ban hành Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 833/QĐ-LTT-TC ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 70/2008/QĐ-BLĐTBXH ký ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về học bổng khuyến khích học nghề đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục Đại học và Trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 1393/QĐ-LTT-KHTC ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020;

Căn cứ vào điểm trung bình chung học tập và kết quả rèn luyện HKI/2019-2020;

Căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng xét cấp học bổng khuyến khích học nghề Học kỳ I năm học 2019-2020 ngày 19 tháng 8 năm 2020;

Xét đề nghị của Trường phòng Thanh tra Giáo dục – Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét cấp học bổng khuyến khích học nghề HKI/2019-2020 cho 61 sinh viên Khóa 2019 T4 – Trung cấp, đạt điểm chuẩn học bổng khuyến khích học nghề;

- Học bổng loại Giỏi có điểm TBCHT ≥ 8.00 và KQRL ≥ 80 = 33 SV;
- Học bổng loại Khá có điểm TBCHT ≥ 8.20 và KQRL ≥ 70 = 25 SV;
- Học bổng loại Khá có điểm TBCHT ≥ 7.66 và KQRL ≥ 90 = 03 SV;

Tiêu chuẩn học bổng: Chỉ lấy điểm thi, kiểm tra hết môn học lần thứ nhất. Trong đó không có điểm thi, kiểm tra và tổng kết môn học < 5 , không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên và kết quả rèn luyện từ khá trở lên trong học kỳ I (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Những sinh viên có tên trong danh sách được nhận 05 tháng học bổng theo quy định hiện hành và nhận trong HKII/2019-2020, với các mức học bổng như sau:

- Mức học bổng loại Giỏi = 425.000đ/tháng/SV;
- Mức học bổng loại Khá = 250.000đ/tháng/SV;
- Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng, khoa, GVCN và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Lưu: VT, P.TTGD.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Hữu Lộc

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khóa 2019T4 - Trung cấp
Mã ĐV có QH với NS: 1058083

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)

Học kỳ I năm học 2019-2020

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đôi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Nguyễn Trần	Phan	19003659	19T4-ĐBT2	9,01	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
2	Võ Ngọc Kim	Phượng	19000953	19T4-ĐBT2	8,33	90	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
3	Lâu Ngọc	Tài	19001127	19T4-CCK1	8,11	81	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
4	Xa Đồng	Phúc	19000064	19T4-CNỔ1	8,02	94	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
5	Phạm Ngọc Kim	Trang	19000370	19T4-CNM1	8,40	84	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
6	Trần Ngọc	Trang	19000855	19T4-CNM1	8,32	84	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
7	Nguyễn Ngọc	Trinh	19000574	19T4-CNM1	8,82	84	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
8	Dương Khánh	Uyên	19001376	19T4-CNM1	8,38	83	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
9	Lê Hiếu	Thành	19002559	19T4-ANM1	8,70	81	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
10	Võ Lê Anh	Thư	19002171	19T4-ANM2	8,35	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
11	Nguyễn Nam	Long	19000685	19T4-TKW1	8,42	86	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
12	Nguyễn Hồ Phương	Anh	19000993	19T4-THU1	8,45	100	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
13	Đỗ Quốc	Thành	19004485	19T4-THU1	8,32	80	Khá	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
14	Nguyễn Vũ Hoàng	Linh	19001635	19T4-LTM2	8,04	90	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
15	Võ Thị Trúc	Anh	19000671	19T4-QTM1	8,85	83	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
16	Trịnh Minh	Tiến	19001335	19T4-QTM1	8,50	81	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	

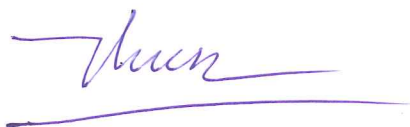


2

A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
17	Nguyễn Phan Trung	Kiên	19001573	19T4-TCD1	8,90	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
18	Trương Gia	Kiệt	19001168	19T4-TCD1	8,76	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
19	Nguyễn Vi Bảo	Ngọc	19001347	19T4-TCD1	8,89	81	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
20	Phan Hà	Phương	19001800	19T4-TCD1	8,73	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
21	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	19001684	19T4-TCD1	8,24	90	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
22	Phạm Tường	Vân	19002017	19T4-TCD1	8,31	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
23	Lê Thị	Giang	19000334	19T4-KTD1	8,83	95	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
24	Phan Thị Kim	Phương	19000447	19T4-KTD1	8,32	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
25	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	19000960	19T4-KTD1	8,99	95	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
26	Võ Thị Thu	Trang	19000527	19T4-KTD1	8,45	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
27	Đoàn Thị Ngọc	Quỳnh	19002588	19T4-KTD2	8,10	93	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
28	Lê Thùy	An	19000733	19T4-QTD1	8,10	90	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
29	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	19001394	19T4-QTD1	8,69	88	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
30	Lê Hoàng	Tính	19001312	19T4-QTD1	8,17	89	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
31	Vũ Y	Phụng	19000036	19T4-NNA1	8,77	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
32	Võ Kiều Minh	Thư	19000026	19T4-NNA1	9,20	88	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
33	Nguyễn Thanh	Thương	19003459	19T4-KXD1	8,17	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
	Cộng =		33										70.125.000	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ: Bảy mươi triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng)

Người lập



Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Kính

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Hữu Lộc

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Khóa 2019T4 - Trung cấp
Mã ĐV có QH với NS: 1058083

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)

Học kỳ I năm học 2019-2020

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Vũ Nguyễn Ngọc	Lan	19000768	19T4-TCD1	9,11	78	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
2	Nguyễn Hoàng Thái	Son	19000524	19T4-ĐĐT2	8,91	74	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
3	Nguyễn Thái	Tài	19001369	19T4-NNA2	8,77	73	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
4	Đặng Lương Tuấn	Cường	19000915	19T4-LTM1	8,72	76	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
5	Nguyễn Văn	Sỹ	19001527	19T4-CMT1	8,72	70	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
6	Vũ Trường	Khanh	19000014	19T4-LTM1	8,65	74	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
7	Nguyễn Thủy	Trúc	19002939	19T4-NNA3	8,56	78	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
8	Mai Ngọc	Hà	19001620	19T4-CNM1	8,50	78	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
9	Nguyễn Thị Kiều	My	19001762	19T4-THU1	8,50	72	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
10	Đường Bá	Triều	19000663	19T4-CNÔ4	8,49	75	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
11	Lê Tấn	Khải	19001618	19T4-NNA3	8,47	78	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
12	Lê Hoàng Minh	Hương	19001556	19T4-KTD2	8,45	75	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
13	Lê Hoàng	Huy	19003565	19T4-KTD2	8,43	77	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
14	Ngọc Bích	Thủy	19000970	19T4-CNM1	8,38	70	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
15	Nguyễn Xuân	Sang	19002460	19T4-TCD1	8,36	70	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
16	Lương Quang	Phát	19001498	19T4-THU1	8,35	73	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	



Handwritten signature

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
17	Sàn Chí	Thành	19001689	19T4-KXD1	8,34	70	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
18	Mai Quốc	Thanh	19003847	19T4-THU1	8,33	73	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
19	Trần Thái Thủy	Tiên	19000720	19T4-TKĐ2	8,28	77	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
20	Phùng Bảo	Nghi	19000448	19T4-TKĐ1	8,24	71	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
21	Nguyễn Quỳnh	An	19001392	19T4-NNA2	8,23	72	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
22	Nguyễn Minh	Ánh	19000025	19T4-TKĐ1	8,23	72	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
23	Lê Đức	Anh	19000889	19T4-ANM2	8,23	70	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
24	Phạm Nguyễn Cảnh	Phú	19000790	19T4-LGT1	8,21	73	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
25	Trần Thị Bảo	Thơ	19001409	19T4-NNA1	8,20	75	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
26	Thái Đắc Duy	Thanh	19000465	19T4-CNÔ3	7,69	97	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
27	Lê Văn	Uy	19001697	19T4-TCD1	7,73	90	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
28	Lê Quốc	Cường	19000413	19T4-ĐĐT1	7,66	90	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
	Cộng =		28										35.000.000	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ: Ba mươi lăm triệu đồng)

Người lập



Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Kính

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Hữu Lộc